

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 25/03 – 31/03

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	Chỉ số DXI tiếp đà tăng và chốt tuần ở mức 104,55, tăng 0,07% so với tuần trước. Dữ liệu kinh tế công bố trong tuần phù hợp kỳ vọng, góp phần củng cố sức mạnh của USD: GDP quý IV/23 tăng 3,4%; chỉ số giá tiêu dùng PCE - thước đo lạm phát quan trọng của Fed - tăng 2,4% yoy bằng với dự báo, trong khi lạm phát lõi theo PCE tăng 2,8%.
Khu vực đồng Euro	EUR giảm nhẹ xuống mức 1,0793 ở phiên chốt tuần khi những dữ liệu kinh tế vĩ mô công bố trong tuần này không tích cực (doanh số bán lẻ giảm 1,9% so với tháng trước, chỉ số PMI sản xuất của Pháp chỉ đạt 45,8 thấp hơn mức 47,1 của tháng trước và mức dự báo 47,5).
Anh	GBP tăng nhẹ lên 1,2623 trong bối cảnh kinh tế ở Anh có dấu hiệu khởi sắc khi GDP tháng 2 tăng nhẹ 0,2% so với tháng trước.
Nhật Bản	USD/JPY chốt tuần ở mức 151,31 - giảm 0,07% so với tuần trước. Trong tuần, JPY giảm mạnh sau những tin tức kinh tế không tích cực tại Nhật: sản lượng công nghiệp giảm 0,1% sv tháng trước ngược với kỳ vọng tăng 1,4%, doanh số bán lẻ thấp hơn kỳ vọng. Tuy nhiên, đồng JPY đã ổn định trở lại vào cuối tuần khi NHTW tuyên bố sẵn sàng can thiệp để giải quyết sự sụt giảm quá mức của đồng JPY.
Trung Quốc	USD/CNY giảm nhẹ về mức 7,2213. Tỷ giá USD/CNY duy trì ở mức cao bất chấp NHTW Trung Quốc thể hiện mong muốn bình ổn qua việc thiết lập tỷ giá trung tâm quanh 7,1. Chỉ số PMI chính thức và PMI do Caixin công bố đều thể hiện điều kiện của ngành sản xuất và dịch vụ tích cực hơn trong tháng 3.

Lãi suất

- Trong tuần, NHNN duy trì động thái điều tiết thanh khoản khi gọi thầu tín phiếu 28 ngày trong cả 5 phiên. Khối lượng trúng thầu giảm dần cho thấy thanh khoản đã bớt dư thừa, lãi suất trúng thầu tín phiếu **tăng** dần lên **2,49-2,5%/năm** về cuối tuần. Tính đến hết 29/03, tổng khối lượng phát hành là **171.200 tỷ VND**.
- Động thái của NHNN và nhu cầu nhận nguồn cho dự trữ bắt buộc đã thúc đẩy lãi suất MM tăng. Theo đó, lãi suất O/N-1W trong tuần qua tăng lên mức **2,78-3,0%/năm**, 1M **tăng** lên mức **3,3%/năm**.

Tỷ giá

- **USD/VND LNH 0,16%** so với tuần trước do sự gia tăng nhu cầu mua USD của khách hàng và USD tăng giá trong tuần. Tỷ giá đã **tăng 2,31%** kể từ đầu năm và **tăng 5,63%** so với cùng kỳ năm trước.
- Chốt tuần, tỷ giá thị trường tự do **giảm 0,66%** về mức **25.449** ở chiều bán ra, cao hơn **~470 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB trong bối cảnh giá vàng quốc tế tiếp tục thu hẹp khoảng cách với giá vàng SJC xuống còn **~14 triệu đồng/lượng**.
- Dự kiến tỷ giá USD tuần này ổn định trên cơ sở mặt bằng lãi suất VND cao hơn và nhu cầu mua USD hạ nhiệt dần.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **7.455 tỷ đồng/13.000 tỷ đồng** gọi thầu. Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 7 năm, 10 năm và 15 năm đạt ~20%, 70% và 80%. Lợi suất trúng thầu các kỳ hạn 10 năm và 15 năm **tăng 3 bps** lên mức **2,42%/năm** và **2,62%/năm**.
- Các kỳ hạn 5Y và 20Y đều không trúng thầu với lãi suất dự thầu ở 1,85%/năm và 3,1%/năm – cao hơn 38-45 bps so với lãi suất trúng thầu gần nhất của các kỳ hạn này.
- Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **80.229 tỷ đồng**, đạt **63,17%** kế hoạch phát hành Quý I/2024 (127 nghìn tỷ đồng) hay **20,1%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Thặng dư ngân sách ước đạt 146 nghìn tỷ VND trong 3 tháng đầu năm, vốn đầu tư công giải ngân chậm hơn so với kế hoạch cho thấy áp lực phát hành mới chủ yếu đến từ điều kiện tiền tệ hơn là cán cân tài khóa.

Thứ cấp

- Lãi suất thứ cấp **tăng 8-17bps**, chủ yếu tại 2 phiên cuối tuần khi lãi suất MM tăng nhanh. Lợi suất ở các kỳ hạn 5Y, 10Y và 15Y lần lượt là 1,81%/năm, 2,23%/năm và 2,63%/năm.
- Dự kiến với tình trạng thanh khoản bớt dư thừa, lợi suất trong tuần có thể tăng đến **5-10 bps**.

Cà phê

- Thị trường cà phê tiếp tục đà **tăng** trong tuần này. Áp lực từ nguồn cung khi nền nhiệt cao kéo dài trong nhiều ngày qua tại Việt Nam đã khiến giá Cà phê Robusta tiếp tục tăng **tăng 2,71%** trong tuần này. Đà tăng của giá cà phê Robusta bên cạnh những tin tức về tồn kho thấp đã kéo giá cà phê Arabica **tăng 1,38%** trong tuần này.

Ngũ cốc

- Giá ngô có xu hướng **giảm** trong tuần này, chủ yếu do những biến động do kỳ vọng trước thêm công bố những dữ liệu quan trọng của USDA, dự kiến tăng triển vọng về nguồn cung ngô, gây áp lực lên giá. Ngược lại, giá lúa mì **tăng** nhẹ khi lo ngại từ sự thiếu hụt nguồn cung từ khu vực Biển Đen.

Kim loại

- Giá đồng COMEX tiếp tục **giảm** trong tuần này, xuống mức **4 USD/ounce** trước nhu cầu tiêu thụ vẫn còn thấp.

Năng lượng

- Giá dầu đảo chiều giảm trong tuần này. Giá dầu Brent và WTI **giảm nhẹ** vào cuối tuần, chốt tuần lần lượt ở mức **85,71 USD/thùng** và **81,35 USD/thùng** khi báo cáo hàng tồn kho Mỹ ghi nhận mức tang 3,61 triệu thùng. Ngoài ra, dữ liệu EIA cho thấy nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tại Mỹ liên tục giảm và sự hoài nghi về mức độ tuân thủ cam kết cắt giảm sản lượng của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) cũng đè nặng lên giá dầu.

	29/03/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	104,546		▲ 0,07%	▲ 0,37%	▲ 3,17%	▲ 1,86%
EUR/USD	1,0793		▼ -0,11%	▼ -0,09%	▼ -2,20%	▼ -0,46%
GBP/USD	1,2623		▲ 0,17%	▲ 0,00%	▼ -0,83%	▲ 2,53%
AUD/USD	0,6521		▲ 0,11%	▲ 0,40%	▼ -4,24%	▼ -2,42%
USD/JPY	151,310		▼ -0,07%	▲ 0,89%	▲ 7,27%	▲ 13,90%
USD/CNY	7,2203		▼ -0,12%	▲ 0,45%	▲ 1,73%	▲ 4,85%
USD/KRW	1.345,09		▲ 0,12%	▲ 0,77%	▲ 3,92%	▲ 3,05%
Giá vàng (USD/oz)	2.233,4		▲ 3,08%	▲ 9,28%	▲ 8,26%	▲ 13,68%
Tỷ giá VCB bán	24.980		▲ 0,04%	▲ 0,64%	▲ 2,21%	▲ 5,67%
Tỷ giá trung tâm	24.003		▲ 0,00%	▲ 0,00%	▲ 0,57%	▲ 1,69%
Tỷ giá SBV mua	23.400		▲ 0,00%	▲ 0,00%	▲ 0,00%	▼ -0,21%
Tỷ giá SBV bán	25.153		▲ 0,00%	▲ 0,00%	▲ 0,58%	▲ 1,51%
Tỷ giá TT tự do	25.449		▼ -0,66%	▲ 0,20%	▲ 2,65%	▲ 8,12%
Giá vàng SJC	81.500		▲ 0,37%	▲ 2,52%	▲ 10,14%	▲ 21,46%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	29/03/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,30		▼ -2,2	▼ -3,5	▼ -3,3	▲ 40,7
6M	5,22		▼ -2,8	▼ -5,7	▲ 6,0	▲ 38,1
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,63		▼ -1,4	▲ 0,4	▲ 37,8	▲ 54,8
10Y	4,21		▼ -6,3	▼ -4,8	▲ 34,0	▲ 63,6
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	3,00		▲ 2,52	▲ 1,35	▼ -0,28	▲ 1,22
1M	3,30		▲ 1,54	▲ 0,80	▲ 0,74	▼ -0,95
Lãi suất repo	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	0,50		▲ 0,00	▲ 0,00	▲ 0,00	▼ -5,60
1M	3,30		▲ 1,30	▲ 2,55	▲ 0,60	▼ -0,50
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	1,814		▲ 14,2	▲ 36,7	▲ 28,1	▼ -146,6
7Y	2,225		▲ 17,4	▲ 38,3	▲ 28,4	▼ -102,5
10Y	2,627		▲ 8,5	▲ 27,3	▲ 39,0	▼ -91,3
15Y	2,813		▲ 7,8	▲ 23,4	▲ 37,8	▼ -83,0

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị		02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24
Chỉ báo tiêu dùng															
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6
Chỉ báo sản xuất															
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7		
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2	
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0		1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2	
Đầu tư nước ngoài															
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	
Thương mại															
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3	
Chỉ số giá															
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6		
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7		

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **01/04-05/04**

01/04

- ✓ **Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc:** Chỉ số PMI sản xuất (Tháng 3)
- ✓ **Nhật Bản:** Cơ sở tiền (Tháng 3) (yoy)

02/04

- ✓ **Đức:** Chỉ số PMI sản xuất (Tháng 3), CPI (Tháng 3)
- ✓ **Khu vực đồng Euro, Anh:** Chỉ số PMI sản xuất (Tháng 3)
- ✓ **Nhật Bản:** Chỉ số PMI dịch vụ (Tháng 3)

03/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** CPI (Tháng 3) (yoy, mom), CPI lõi (Tháng 3) (yoy, mom)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số PMI dịch vụ (Tháng 3), dự trữ dầu thô

04/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro, Anh:** Chỉ số PMI dịch vụ (Tháng 3)
- ✓ **Khu vực đồng Euro :** PPI Tháng 2 (mom, yoy)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số cắt giảm việc làm (Tháng 3) (yoy), Xuất – Nhập khẩu Tháng 2, Cán cân thương mại Tháng 2

05/04

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Doanh số bán lẻ Tháng 2 (mom, yoy)
- ✓ **Mỹ:** Tỷ lệ thất nghiệp Tháng 3, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động Tháng 3

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: ptsp.gsgdv@vietcombank.com.vn